

DANH SÁCH LỚP 11A1 NĂM HỌC 2026-2027**GVCN:**

Môn tự chọn gồm: Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học

Chuyên đề học tập gồm: Toán, Vật lí, Hóa học

TT	Lớp	Họ tên học sinh		Nam/Nữ	Dân tộc	Ghi chú
1	10A1	Bùi Diệu An		Nữ	Kinh	
2	10A1	Tổng Hoàng Thái An		Nữ	Kinh	
3	10A1	Lê Hồng Anh		Nữ	Kinh	
4	10A1	Phạm Thị Lan Anh		Nữ	Kinh	
5	10A1	Phạm Thị Mỹ Anh		Nữ	Kinh	
6	10A1	Tô Huỳnh Anh		Nữ	Hoa	
7	10A1	Nguyễn Gia Bảo		Nam	Kinh	
8	10A1	Danh Thị Tuyết Dung		Nữ	Khơ-me	
9	10A1	Huỳnh Nguyễn Trường Hải		Nam	Kinh	
10	10A1	Võ Vỹ Hào		Nam	Kinh	
11	10A1	Nguyễn Võ Gia Hân		Nữ	Kinh	
12	10A1	Trương Phạm Gia Hân		Nữ	Khơ-me	
13	10A1	Danh Thị Thúy Hòa		Nữ	Khơ-me	
14	10	Trương Đan Huy		Nam		Chuyển trường
15	10A2	Nguyễn Minh Huy		Nam	Kinh	Chuyển lớp
16	10A1	Nguyễn Khánh Hưng		Nam	Kinh	
17	10A1	Trần Quốc Khánh		Nam	Kinh	
18	10A1	Ngô Huỳnh Minh Khôi		Nam	Hoa	
19	10A1	Trần Võ Thiên Kim		Nữ	Kinh	
20	10A1	Đỗ Liêm Minh		Nam	Khơ-me	
21	10A1	Trần Ngọc Tú Ngân		Nữ	Kinh	
22	10A1	Huỳnh Thảo Nghi		Nữ	Kinh	
23	10A1	Huỳnh Yên Nhi		Nữ	Kinh	
24	10A1	Nguyễn Tuyết Nhi		Nữ	Kinh	
25	10A1	Nguyễn Ngọc Kiều Như		Nữ	Kinh	
26	10A1	Lâm Triệu Phát		Nam	Kinh	
27	10A1	Ngô Phạm Mỹ Phương		Nữ	Kinh	
28	10A1	Trương Tiến Quốc		Nam	Kinh	
29	10A1	Ngô Khánh Quyên		Nữ	Khơ-me	
30	10A1	Huỳnh Thị Như Quỳnh		Nữ	Kinh	
31	10A1	Vương Ngọc Tâm		Nữ	Kinh	
32	10A1	Nguyễn Quang Minh Tấn		Nam	Kinh	
33	10A1	Lê Huỳnh Ngọc Thái		Nam	Kinh	
34	10A1	Đặng Nguyễn Ngọc Thảo		Nữ	Kinh	
35	10A1	Lâm Thành Thân		Nam	Kinh	
36	10A1	Lê Thuận		Nam	Kinh	
37	10A1	Nguyễn Minh Thuận		Nam	Kinh	
38	10A1	Phan Đình Thuận		Nam	Kinh	
39	10A1	Hà Ngọc Minh Thư		Nữ	Kinh	
40	10A1	Nguyễn Thành Tiến		Nam	Kinh	
41	10A1	Võ Nguyễn Khánh Toàn		Nam	Kinh	
42	10A1	Nguyễn Cao Triết		Nam	Kinh	
43	10A1	Nguyễn Tuấn Trình		Nam	Kinh	
44	10A1	Lâm Thanh Trúc		Nữ	Kinh	
45	10A1	Nguyễn Lê Cát Tường		Nữ	Kinh	
46	10A1	Trần Kim Xuyên		Nữ	Kinh	
47	10A1	Trần Thị Ngọc Yên		Nữ	Kinh	

48	10A1	Võ Thị Bảo Yến		Nữ	Kinh	
----	------	----------------	--	----	------	--

DANH SÁCH LỚP 11A2 NĂM HỌC 2026-2027**GVCN:**

Môn tự chọn gồm: Hóa học, Sinh học, Địa lí, Tin học

Chuyên đề học tập gồm: Toán, Hóa học, Sinh học

TT	Lớp	Họ tên học sinh		Nam/Nữ	Dân tộc	Ghi chú
1	10A2	Danh Thị Thúy An		Nữ	Khơ-me	
2	10A2	Danh Nguyễn Nhật Anh		Nam	Khơ-me	
3	10A2	Lê Hoàng Anh		Nam	Kinh	
4	10A2	Võ Tuấn Anh		Nam	Kinh	
5	10A2	Tô Nguyễn Tuyết Băng		Nữ	Kinh	
6	10A2	Danh Thanh Chi		Nam	Khơ-me	
7	10A2	Trần Minh Dương		Nam	Kinh	
8	10A2	Danh Sỹ Đan		Nam	Khơ-me	
9	10A2	Danh Tấn Đạt		Nam	Khơ-me	
10	10A2	Danh Minh Điền		Nam	Khơ-me	
11	10A2	Lưu Ngọc Định		Nam	Kinh	
12	10A2	Danh Minh Hậu		Nam	Khơ-me	
13	10A2	Hình Mỹ Huyền		Nữ	Hoa	
14	10A2	Thị Bích Huyền		Nữ	Khơ-me	
15	10A2	Huỳnh Gia Hưng		Nam	Hoa	
16	10A2	Trần Thanh Khiêm		Nam	Kinh	
17	10A2	Lê Diễm Kiều		Nữ	Kinh	
18	10A2	Nguyễn Mỹ Kỳ		Nữ	Kinh	
19	10A2	Danh Hoàng Minh		Nam	Khơ-me	
20	10A2	Phan Hoàng Nhựt Minh		Nam	Khơ-me	
21	10A2	Hà Quốc Nam		Nam	Kinh	
22	10A2	Danh Thị Hồng Ngọc		Nữ	Khơ-me	
23	10A2	Võ Thị Hồng Ngọc		Nữ	Kinh	
24	10A2	Phan Nhật Nguyên		Nam	Kinh	
25	10A2	Thị Phi Nhung		Nữ	Khơ-me	
26	10A2	Danh Thị Bích Như		Nữ	Khơ-me	
27	10	Danh Thị Yến Như		Nữ	Khơ-me	Chuyển trường
28	10A2	Lê Hoàng Nhựt		Nam	Kinh	
29	10A2	Huỳnh Thanh Phát		Nam	Kinh	
30	10A2	Nguyễn Thị Trúc Phương		Nữ	Kinh	
31	10A2	Danh Thị Bích Phượng		Nữ	Khơ-me	
32	10A2	Huỳnh Bá Thâu		Nam	Kinh	
33	10A2	Huỳnh Công Thịnh		Nam	Kinh	
34	10A2	Nguyễn Ngọc Thuận		Nam	Khơ-me	
35	10A2	Nguyễn Huỳnh Anh Thư		Nữ	Kinh	
36	10A2	Trần Thị Anh Thư		Nữ	Khơ-me	
37	10A2	Trần Thanh Tình		Nam	Kinh	
38	10A2	Danh Thị Quỳnh Trang		Nữ	Khơ-me	
39	10	Thị Khánh Vân		Nữ	Khơ-me	Chuyển trường
40	10A2	Danh Thị Ái Vy		Nữ	Khơ-me	
41	10A2	Đỗ Trần Minh Vy		Nữ	Kinh	
42	10A2	Nguyễn Thúy Vy		Nữ	Kinh	
43	10A2	Trần Thị Ai Vy		Nữ	Kinh	

DANH SÁCH LỚP 11A3 NĂM HỌC 2026-2027**GVCN:**

Môn tự chọn gồm: Vật lí, Địa lí, GD KT&PL, Công nghệ (KTCN)

Chuyên đề học tập gồm: Toán, Ngữ văn, Vật lí

TT	Lớp	Họ tên học sinh		Nam/Nữ	Dân tộc	Ghi chú
1	10A3	Danh Hoài Anh		Nam	Khơ-me	
2	10A3	Nguyễn Thế Bảo		Nam	Kinh	
3	10A3	Nguyễn La Khánh Bằng		Nữ	Kinh	
4	10A3	Nguyễn Trọng Bình		Nam	Kinh	
5	10A3	Trần Văn Bình		Nam	Kinh	
6	10A3	Phạm Ngọc Diện		Nữ	Kinh	
7	10A3	Thị Tuyền Duyên		Nữ	Khơ-me	
8	10A3	Danh Thành Đạt		Nam	Khơ-me	
9	10A3	Danh Hải Đăng		Nam	Khơ-me	
10	10A3	Trần Ngọc Giàu		Nữ	Kinh	
11	10A3	Thị Hai		Nữ	Khơ-me	
12	10A3	Lâm Kiến Hào		Nam	Hoa	
13	10A3	Dương Hồ Gia Hân		Nữ	Khơ-me	
14	10A3	Danh Hậu		Nam	Kinh	
15	10A3	Trần Minh Hiếu		Nam	Kinh	
16	10A3	Trần Huy Hoàng		Nam	Kinh	
17	10A3	Mai Gia Huy		Nam	Kinh	
18	10A3	Phan Quốc Kha		Nam	Kinh	
19	10A3	Thị Mỹ Khanh		Nữ	Khơ-me	
20	10A3	Nguyễn Ngô Tâm Khiết		Nữ	Kinh	
21	10A3	Nguyễn Tấn Khoa		Nam	Kinh	
22	10A3	Danh Tấn Lộc		Nam	Khơ-me	
23	10A3	Mai Thanh Lộc		Nam	Kinh	
24	10A3	Lê Thị Kiều Ly		Nữ	Kinh	
25	10A3	Trần Thị Cẩm Ngà		Nữ	Kinh	
26	10A3	Bành Thị Bảo Ngọc		Nữ	Khơ-me	
27	10A3	Đỗ Thị Yên Nhi		Nữ	Kinh	
28	10A3	Trần Thị Tiết Nhung		Nữ	Khơ-me	
29	10A3	Thị Bích Như		Nữ	Khơ-me	
30	10A3	Cái Thanh Phong		Nam	Kinh	
31	10A3	Lâm Hoài Phong		Nam	Khơ-me	
32	10A3	Thạch Thị Sô Ni Ta		Nữ	Khơ-me	
33	10A3	Trần Tuấn Tài		Nam	Kinh	
34	10A3	Danh Thị Huỳnh Thi		Nữ	Khơ-me	
35	10A3	Mai Phước Thịnh		Nam	Khơ-me	
36	10A3	Nguyễn Trí Thịnh		Nam	Kinh	
37	10A3	Thạch Thịnh		Nam	Khơ-me	
38	10A3	Bùi Thị Anh Thư		Nữ	Kinh	
39	10A3	Danh Cao Tiến		Nam	Khơ-me	
40	10A3	Nguyễn Thị Cẩm Tím		Nữ	Kinh	
41	10A3	Lâm Nhã Trân		Nữ	Kinh	
42	10A3	Lê Thị Thanh Tuyền		Nữ	Kinh	
43	10A3	Lê Thảo Vân		Nữ	Kinh	
44	10A3	Nguyễn Quốc Việt		Nam	Kinh	
45	10A3	Thị Ái Vy		Nữ	Khơ-me	

DANH SÁCH LỚP 11A4 NĂM HỌC 2026-2027

GVCN:

Môn tự chọn gồm: Sinh học, Địa lí, GD KT&PL, Tin học

Chuyên đề học tập gồm: Toán, Ngữ văn, Sinh học

TT	Lớp	Họ tên học sinh		Nam/Nữ	Dân tộc	Ghi chú
1	10A4	Lê Tuấn Anh		Nam	Kinh	
2	10A4	Danh Tuấn Duy		Nam	Khơ-me	
3	10A4	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		Nữ	Khơ-me	
4	10A4	Lê Thị Mỹ Đào		Nữ	Khơ-me	
5	10A4	Võ Minh Đăng		Nam	Kinh	
6	10A4	Bùi Ngọc Hân		Nữ	Kinh	
7	10A4	Danh Thị Ngọc Hân		Nữ	Khơ-me	
8	10A4	Phan Trần Ngọc Hân		Nữ	Kinh	
9	10A4	Lê Thị Mỹ Hiền		Nữ	Kinh	
10	10A4	Thị Hoa		Nữ	Khơ-me	
11	10A4	Lê Đăng Khoa		Nam	Khơ-me	
12	10A4	Mai Gia Khương		Nam	Kinh	
13	10A4	Trần Thị Kim Kiêng		Nữ	Khơ-me	
14	10A4	Lê Thị Diễm Kiều		Nữ	Kinh	
15	10A4	Quách Thị Thúy Lâm		Nữ	Khơ-me	
16	10A4	Huỳnh Thị Chúc Linh		Nữ	Kinh	
17	10A4	Nguyễn Phúc Lộc		Nam	Kinh	
18	10A4	Danh Kim Minh		Nam	Khơ-me	
19	10A4	Danh Nhật Minh		Nam	Khơ-me	
20	10A4	Phan Ngọc Diễm My		Nữ	Kinh	
21	10A4	Lý Hữu Nghị		Nam	Khơ-me	
22	10A4	Danh Thị Bình Nguyên		Nữ	Khơ-me	
23	10A4	Quách Nguyễn Khánh Nguyên		Nam	Kinh	
24	10A4	Trần Trí Nguyên		Nam	Khơ-me	
25	10A4	Danh Thị Bé Nhi		Nữ	Khơ-me	
26	10A4	Ngô Ngọc Nhi		Nữ	Kinh	
27	10A4	Trần Ngọc Nhớ		Nữ	Kinh	
28	10A4	Trần Long Nhật		Nam	Kinh	
29	10A4	Nguyễn Thanh Phát		Nam	Kinh	
30	10A4	Lê Phù Yên Phương		Nữ	Hoa	
31	10A4	Danh Phú Quý		Nam	Khơ-me	
32	10A4	Lê Phạm Ánh Sương		Nữ	Kinh	
33	10A4	Danh Minh Tân		Nam	Khơ-me	
34	10A4	Lê Tuấn Thanh		Nam	Kinh	
35	10A4	Nguyễn Ngọc Lan Thảo		Nữ	Kinh	
36	10A4	Thị Thanh Thúy		Nữ	Khơ-me	
37	10A4	Trần Thị Mộng Thúy		Nữ	Khơ-me	
38	10A4	Nguyễn Trần Minh Thư		Nữ	Kinh	
39	10A4	Lê Thị Huyền Trang		Nữ	Kinh	
40	10A4	Danh Thanh Trọng		Nam	Khơ-me	
41	10A4	Thị Vàng		Nữ	Khơ-me	
42	10A4	Trần Tường Vy		Nữ	Kinh	

DANH SÁCH LỚP 11A5 NĂM HỌC 2026-2027**GVCN:**

Môn tự chọn gồm: Sinh học, Địa lí, GD KT&PL, Tin học

Chuyên đề học tập gồm: Toán, Ngữ văn, Sinh học

TT	Lớp	Họ tên học sinh		Nam/Nữ	Dân tộc	Ghi chú
1	10A5	Thị Hồng Ái		Nữ	Khơ-me	
2	10A5	Lê Phạm Ngọc Anh		Nữ	Kinh	
3	10A5	Phan Kim Anh		Nữ	Kinh	
4	10A5	Trần Lê Ngọc Anh		Nữ	Kinh	
5	10A5	Châu Khánh Bằng		Nữ	Kinh	
6	10A5	Tạ Ngọc Cẩm		Nữ	Kinh	
7	10A5	Danh Trần Thùy Châm		Nữ	Khơ-me	
8	10A5	Danh Thị Thúy Duy		Nữ	Khơ-me	
9	10A5	Võ Trường Duy		Nam	Kinh	
10	10A5	Quách Thị Hồng Duyên		Nữ	Khơ-me	
11	10A5	Nguyễn Thị Diễm Hằng		Nữ	Kinh	
12	10A5	Danh Thị Thu Hiền		Nữ	Khơ-me	
13	10A5	Lê Văn Huy		Nam	Kinh	
14	10A5	Nguyễn Ngọc Huỳnh Hương		Nữ	Kinh	
15	10A5	Phan Việt Khái		Nam	Kinh	
16	10A5	Lê Đăng Khoa		Nam	Kinh	
17	10A5	Nguyễn Lê Phương Lam		Nữ	Kinh	
18	10A5	Nguyễn Thị Yến Linh		Nữ	Kinh	
19	10A5	Danh Đức Lợi		Nam	Khơ-me	
20	10A5	Danh Thị Kha Ly		Nữ	Khơ-me	
21	10A5	Danh Thị Tuyết Minh		Nữ	Khơ-me	
22	10A5	Hình Ngọc Minh		Nữ	Kinh	
23	10A5	Trần Anh Minh		Nam	Kinh	
24	10A5	Lê Thị Kiều My		Nữ	Kinh	
25	10A5	Trần Thị Cẩm Ngọc		Nữ	Kinh	
26	10A5	Huỳnh Long Nhứt		Nam	Kinh	
27	10A5	Danh Thị Kiều Oanh		Nữ	Khơ-me	
28	10A5	Từ Nhật Phát		Nam	Kinh	
29	10A5	Lê Thanh Phú		Nam	Kinh	
30	10A5	Huỳnh Thị Tú Quyên		Nữ	Khơ-me	
31	10A5	Phan Quốc Thái		Nam	Kinh	
32	10A5	Tiền Phan Phú Thọ		Nam	Hoa	
33	10A5	Võ Văn Thuận		Nam	Kinh	
34	10A5	Nguyễn Trần Anh Thùy		Nữ	Kinh	
35	10A5	Danh Thành Tiến		Nam	Khơ-me	
36	10A5	Nguyễn Tùng Tiễn		Nam	Kinh	
37	10A5	Danh Trọng Tín		Nam	Khơ-me	
38	10A5	Trần Nguyễn Ngọc Trâm		Nữ	Kinh	
39	10A5	Phạm Thị Mỹ Trinh		Nữ	Kinh	
40	10A5	Huỳnh Cẩm Tú		Nữ	Kinh	
41	10A5	Danh Út Tường		Nam	Khơ-me	
42	10A5	Nguyễn Thị Kim Vàng		Nữ	Khơ-me	
43	10A5	Lương Thị Nhã Văn		Nữ	Kinh	
44	10A5	Danh Thị Thúy Vân		Nữ	Khơ-me	
44	10A5	Trần Thị Thảo Vy		Nữ	Kinh	